

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG THCS THANH CHÂN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 7/2025

LTT: 2.340.000đ

S T T	Họ và tên	Mức 6000		6501		Mức 6100										T/lương nghỉ việc		Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú		
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu Vực	Trách nhiệm		Ưu đãi	TNVK		TNNG		PC ĐB 30%	Tổng lương	Số ngày	Số tiền	1,5%BHY T			8%BHXH	1%BHT N
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền									
1	Trần Tuấn Đạt	5,36	12.542.400			0,35	819.000	1.170.000			4.676.490			24%	3.206.736	4.008.420	26.423.046		-	248.522	1.325.451	165.681	24.683.392	
2	Nông T Hồng Hạnh	4,00	9.360.000			0,25	585.000	1.170.000			3.480.750			15%	1.491.750	2.983.500	19.071.000		-	171.551	914.940	114.368	17.870.141	
3	Nguyễn Thị Phương	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	32%	4.268.160	4.001.400	27.445.860			264.092	1.408.493	176.062	25.597.213	
4	Nguyễn Việt Anh	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072		-	249.800	1.332.255	166.533	24.531.474	
5	Trịnh Thị Hào	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	29%	3.868.020	4.001.400	27.045.720		-	258.090	1.376.432	172.060	25.239.088	
6	Dương Minh Hòa	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072			249.800	1.332.255	166.533	24.531.474	
7	Bùi Thị Phương	5,02	11.746.800			0,20	468.000	1.170.000			4.275.180			23%	2.809.404	3.664.440	24.133.824		-	225.363	1.201.936	150.242	22.556.283	
8	Lê Mai Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232			198.764	1.060.076	132.510	20.147.882	
9	Quảng Thị Phương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720			197.122	1.051.315	131.414	20.049.869	
10	Phạm Nguyệt Nga	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000			4.234.230			21%	2.540.538	3.629.340	23.671.908			219.575	1.171.067	146.383	22.134.883	
11	Hoàng Thị Hà	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720		-	197.122	1.051.315	131.414	20.049.869	
12	Trần Thị Thoa	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232		-	198.764	1.060.076	132.510	20.147.882	
13	Đào Thị Phương	4,34	10.155.600				-	1.170.000	0,2	468.000	3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	20.222.748		-	179.754	958.689	119.836	18.964.469	
14	Trần Đức Minh	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460			19%	1.929.564	3.046.680	19.856.304		-	181.277	966.813	120.852	18.587.362	
15	Nguyễn Văn Hiện	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460			20%	2.031.120	3.046.680	19.957.860		-	182.801	974.938	121.867	18.678.254	
16	Lương T Thu Hạnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232		-	198.764	1.060.076	132.510	20.147.882	
17	Nguyễn Thị Mai	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	19.754.748		-	179.754	958.689	119.836	18.496.469	
18	Nguyễn Thị Sen	4,00	9.360.000			0,15	351.000	1.170.000		-	3.398.850			16%	1.553.760	2.913.300	18.746.910		-	168.971	901.181	112.648	17.564.110	
19	Là Tuấn Anh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	3.276.000			18%	1.684.800	2.808.000	18.298.800			165.672	883.584	110.448	17.139.096	

20	Lô Thị Thảo	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-	3.276.000			14%	1.310.400	2.808.000	17.924.400	-	160.058	853.932	106.704	16.804.008		
21	Phùng Thị Nga	3,66	8.564.400		0,20	468.000	1.170.000		-				-	2.709.720	12.912.120	-	135.486	722.592	90.324	11.963.718			
22	Nguyễn Minh Huân	3,03	7.090.200			-	1.170.000		-				-	2.127.060	10.387.260		106.353	567.216	70.902	9.642.798			
23	Lê Ngọc Hiếu	3,06	7.160.400			-	1.170.000		-				-	2.148.120	10.478.520		107.406	572.832	71.604	9.726.578			
24	Lô Văn Phương Út				3.650.500																		
	Cộng	104,03	243.430.200		3.650.500	1,70	3.978.000	26.910.000		468.000	78.443.820	0%	0	426%	48.915.822	74.222.460	426.013.808	0	0	4.499.513	23.397.962	2.999.745	448.521.423

Ghi chú: Nguyễn Minh Huân, Lê Ngọc Hiếu chuyển đến theo OD số 1914.1916/OD-SM

Ghi chú: Nguyễn Minh Huân, Lê Ngọc Hiếu chuyển đến theo QĐ số 1914, 1916/ QĐ -SNV ngày 27/6/2025 của SNV Tỉnh Điện Biên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nữ



HIỆU TRƯỞNG

Trần Tuấn Đạt